

**Cộng hoà xã hội chủ nghĩa việt nam**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỔNG CÔNG TY XI MĂNG VIỆT NAM**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG BỈM SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**  
**QUÝ III NĂM 2022**



**Thanh Hóa, tháng 10 năm 2022**



**TỔNG CTY XI MĂNG VIỆT NAM  
CÔNG TY CP XI MĂNG BỈM SƠN**

Số: **2942**/XMBS-TCKT

V/v: Công bố thông tin Quý 3/2022

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thanh Hóa, ngày **28** tháng **10** năm 2022

**Kính gửi:** - Ủy ban chứng khoán nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Xi Măng Bỉm Sơn thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 3/2022 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

**1. BCTC quý 3/2022:**

- BCTC quý 3/2022 theo quy định tại khoản 3, Điều 14, TT96/2020/TT-BTC gồm:

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các văn bản giải trình phải công bố thông tin cùng với BCTC theo quy định tại khoản 4, Điều 14, Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

Văn bản giải trình lợi nhuận sau thuế trong kỳ lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

**2. Các giao dịch mua lại doanh nghiệp, bán tài sản (các giao dịch này làm thay đổi hoặc có giá trị đạt tỷ lệ từ 35% tổng tài sản trở lên trong thời gian từ tháng 01/2021 đến thời điểm này (nếu có)):** Không.

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Ban TGD (B/cáo);
- Lưu: Văn thư; TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT  
KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Đức Sơn**

Số **2941**/XMBS-TCKT  
Về việc giải trình lợi nhuận trên BCTC riêng quý  
III/2022

Thanh Hóa, ngày **28** tháng **10** năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giải trình về sự thay đổi lợi nhuận trên Báo cáo tài chính riêng quý III/2022 như sau:

Lợi nhuận sau thuế quý III/2022 của Công ty Cổ phần Xi măng Bỉm Sơn giảm so với quý III/2021 là 20.717,15% (tương ứng với 31,23 tỷ đồng), nguyên nhân chủ yếu là do: giá vốn hàng bán tăng 16,40% (tương ứng với 132,18 tỷ đồng); chi phí bán hàng tăng 20,26% (tương ứng với 7,02 tỷ đồng); chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 19,95% (tương ứng với 5,89 tỷ đồng); doanh thu tăng 11,79% (tương ứng với 103,59 tỷ đồng); chi phí tài chính giảm 29,44% (tương ứng với số tiền 2,36 tỷ đồng). Tuy nhiên quý III/2022 mức tăng doanh thu không đủ bù đắp mức tăng giá vốn hàng bán và tổng mức tăng giá vốn, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp lớn hơn mức tăng doanh thu bán hàng và mức giảm chi phí tài chính.

Vì vậy lợi nhuận sau thuế quý III/2022 giảm so với lợi nhuận quý III/2021 và chuyển từ lãi sang lỗ.

*Chúng tôi xin chân thành cảm ơn.*

Nơi nhận

- Như trên;
- Lưu: Văn thư, TCKT.

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT**  
**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Nguyễn Đức Sơn**



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022 (Số sau KTNN)
<b>A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.059.157.439.728</b>	<b>552.693.050.907</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>41.486.233.879</b>	<b>94.757.482.115</b>
1. Tiền	111	V.1	41.486.233.879	94.757.482.115
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.2	-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>360.438.160.914</b>	<b>103.409.902.939</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	341.915.016.994	63.723.342.462
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	88.982.712.956	109.562.163.140
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	24.769.289.431	25.553.255.804
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.3	(95.228.858.467)	(95.428.858.467)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>613.371.899.059</b>	<b>311.913.093.001</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	643.636.978.940	342.178.172.882
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(30.265.079.881)	(30.265.079.881)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>43.861.145.876</b>	<b>42.612.572.852</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8a	22.553.821.393	31.603.925.269
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		20.805.601.187	10.506.924.287
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14b	501.723.296	501.723.296
<b>B. Tài sản dài hạn</b> <b>(200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>3.117.624.797.928</b>	<b>3.174.916.498.621</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>8.264.169.940</b>	<b>7.598.090.197</b>
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	8.264.169.940	7.598.090.197
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5b		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.769.919.652.283</b>	<b>2.975.514.461.936</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.10	2.760.168.419.574	2.965.419.681.137
- Nguyên giá	222		7.260.028.731.346	7.288.801.899.791
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(4.499.860.311.772)	(4.323.382.218.654)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.11	9.751.232.709	10.094.780.799
- Nguyên giá	228		12.453.005.603	12.453.005.603
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.701.772.894)	(2.358.224.804)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>245.879.533.903</b>	<b>84.004.707.436</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7	245.879.533.903	84.004.707.436
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.9	116.190.198.618	116.190.198.618
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(116.190.198.618)	(116.190.198.618)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>93.561.441.802</b>	<b>107.799.239.052</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8b	85.037.562.652	99.275.359.902
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.6b	8.523.879.150	8.523.879.150
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>4.176.782.237.656</b>	<b>3.727.609.549.528</b>



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022 (Số sau KTNN)
<b>C. Nợ phải trả (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>2.002.406.080.288</b>	<b>1.560.352.292.929</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.919.003.078.781</b>	<b>1.534.480.831.535</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	1.092.615.715.257	836.625.194.688
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		61.725.034.309	127.681.823.710
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14a	38.730.434.766	15.986.986.404
4. Phải trả người lao động	314		57.580.604.054	74.161.734.248
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	75.376.880.820	14.765.509.573
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	72.884.684.205	13.037.560.693
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12a,b	502.267.659.095	445.235.624.147
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		17.822.066.275	6.986.398.072
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>83.403.001.507</b>	<b>25.871.461.394</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12c	76.508.386.901	19.800.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.894.614.606	6.071.461.394
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
<b>D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>2.174.376.157.368</b>	<b>2.167.257.256.599</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>2.174.376.157.368</b>	<b>2.167.257.256.599</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.17a	1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.232.098.120.000	1.232.098.120.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		57.006.601.053	57.006.601.053
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		728.041.311.370	713.584.349.985
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		157.230.124.945	164.568.185.561
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		47.259.209.843	32.890.504.148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		109.970.915.102	131.677.681.413
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>4.176.782.237.656</b>	<b>3.727.609.549.528</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

Thanh hóa, ngày 28 tháng 10 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hoàng Văn



**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ III NĂM 2022**

Đơn vị tính: VNĐ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>	<b>6</b>	<b>7</b>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.018.661.611.232	878.581.892.260	3.335.307.667.339	3.125.994.435.547
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		36.492.515.536	-	36.492.515.536	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>VI.1</b>	<b>982.169.095.696</b>	<b>878.581.892.260</b>	<b>3.298.815.151.803</b>	<b>3.125.994.435.547</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	938.097.336.017	805.919.176.994	2.903.074.541.745	2.750.160.484.720
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>44.071.759.679</b>	<b>72.662.715.266</b>	<b>395.740.610.058</b>	<b>375.833.950.827</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7.211.528	4.784.252	31.141.865	23.266.256
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	5.668.177.961	8.032.778.925	16.676.569.173	26.194.603.630
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.668.177.961	8.032.778.925	16.676.569.173	26.194.603.630
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	41.685.280.431	34.662.449.665	132.057.626.180	111.431.797.478
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	35.397.934.942	29.510.717.325	112.370.670.999	98.259.649.258
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(38.672.422.127)</b>	<b>461.553.603</b>	<b>134.666.885.571</b>	<b>139.971.166.717</b>
11. Thu nhập khác	31	VI.5	376.688.578	891.622.045	4.507.375.160	3.200.776.405
12. Chi phí khác	32	VI.6	533.775.685	1.079.634.916	761.575.535	2.776.338.229
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(157.087.107)</b>	<b>(188.012.871)</b>	<b>3.745.799.625</b>	<b>424.438.176</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(38.829.509.234)</b>	<b>273.540.732</b>	<b>138.412.685.196</b>	<b>140.395.604.893</b>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	(7.753.394.829)	122.811.284	28.153.770.094	30.369.904.069
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>(31.076.114.405)</b>	<b>150.729.448</b>	<b>110.258.915.102</b>	<b>110.025.700.824</b>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

*(Chữ ký)*

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*(Chữ ký)*

Nguyễn Đức Sơn

Thanh Hoá, ngày 10 tháng 10 năm 2022





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT- QUÝ III NĂM 2022**

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		138.412.685.196	140.395.604.893
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		212.898.607.362	215.502.369.019
- Các khoản dự phòng	03		623.153.212	592.212.271
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hoái đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.788.173.731)	(23.266.256)
- Chi phí lãi vay	06		16.676.569.173	26.194.603.630
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		365.822.841.212	382.661.523.557
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(267.793.014.618)	(296.032.010.569)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(301.458.806.058)	(5.701.588.342)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		250.611.168.274	28.026.624.427
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		23.287.901.126	(42.505.007.099)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.855.690.012)	(21.627.082.904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(11.431.043.357)	(21.513.916.735)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(31.996.526.093)	(5.553.459.481)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>5.186.830.474</b>	<b>17.755.082.854</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(174.961.956.956)	(47.379.069.279)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		2.757.031.866	-
4. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30.010.086	23.244.419
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(172.174.915.004)</b>	<b>(47.355.824.860)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.571.179.500.433	2.332.022.522.213
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.457.439.078.584)	(2.369.681.784.039)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(23.585.555)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>113.716.836.294</b>	<b>(37.659.261.826)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(53.271.248.236)</b>	<b>(67.260.003.832)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>94.757.482.115</b>	<b>87.977.380.516</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hoái đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>41.486.233.879</b>	<b>20.717.376.684</b>

Thanh hóa, ngày 29 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Đức Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Vân



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2022

### I- Đặc điểm hoạt động của Công ty

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Xi măng và vật liệu xây dựng khác
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất và kinh doanh xi măng, clinker các loại...
- 4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Công ty cổ phần xi măng Bim Sơn ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam, theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 2800232620 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hoá cấp ngày 01 tháng 5 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh điều chỉnh, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 16 được cấp ngày 25 tháng 11 năm 2020. Công ty có trụ sở chính tại Phường Ba Đình, thị xã Bim Sơn, tỉnh Thanh Hoá.
- Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT
2. Ông: Nguyễn Hoàn Văn	Thành viên
3. Ông: Lê Huy Quân	Thành viên
4. Ông: Nguyễn Minh Đức	Thành viên
5. Ông: Vũ Thế Hà	Thành viên
6. Ông: Ngô Đức Việt	Thành viên
7. Bà: Lê Thị Khanh	Thành viên

- Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Lê Hữu Phăng	Trưởng Ban kiểm soát
2. Bà: Phạm Thị Thúy	Thành viên
3. Ông: Lê Quang Đông	Thành viên

- Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

1. Ông: Nguyễn Hoàn Văn	Tổng Giám Đốc
2. Ông: Trần Anh Tuấn	Phó Tổng Giám Đốc
3. Ông: Lê Huy Quân	Phó Tổng Giám Đốc
4. Ông: Phạm Văn Phương	Phó Tổng Giám Đốc

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàn Văn, Tổng Giám đốc

### 6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con: Công ty có 01 Công ty con là Công ty cổ phần xi măng Miền Trung (CRC). Công ty con có trụ sở chính tại thôn Tân Hy, xã Bình Đông, huyện Bình Sơn, tỉnh Quảng Ngãi. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022, Công ty nắm giữ 76,8% vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết;

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

7- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính: Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày mang tính so sánh giữa kỳ kế toán và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm 2021 của Công ty áp dụng cho việc lập Báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2022 kết thúc vào ngày 31/12/2022.

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND")



### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200") và các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200, và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

#### 1- Tiền

- Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển
- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được qui đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Thời điểm cuối mỗi kỳ kế toán quý các khoản mục có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá trung bình mua vào của Ngân hàng thương mại nơ Công ty mở tài khoản, được Ngân hàng thương mại công bố vào ngày kết thúc quý. Chênh lệch phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán vào doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ.

#### 2- Hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Công ty ghi nhận hàng tồn kho theo giá thực tế.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Với giá trị được xác định như sau:
  - + Nguyên vật liệu, CCDC: Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
  - + Thành phẩm và sản phẩm dở dang: Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, dư hỏng, kém phẩm chất...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư vào công ty con: Các khoản đầu tư vào Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được Công ty ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán quý, bán niên là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

#### 4- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.
- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Tài sản cố định hữu hình và vô hình được Công ty ghi nhận theo giá gốc. Tài sản cố định thuê tài chính được Công ty ghi nhận theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Công ty trích khấu hao TSCĐ theo phương pháp khấu hao theo đường thẳng.

#### 6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

- Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.



**7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả và ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các khoản nợ phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.
- Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

**8- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

- Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty: Được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (vốn hoá) khi xây dựng cơ bản hoàn thành.

**9- Nguyên tắc kế toán đầu tư vào công ty con:**

- Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính.

**10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ:**

- Công ty áp dụng theo hướng dẫn của Thông tư 200 về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ) được hạch toán theo tỷ lệ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, tiền và các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản; các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

**11- Phân chia lợi nhuận**

- Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- + Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- + Quỹ khen thưởng và phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

**12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:**

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được đo lường bằng giá trị hợp lý của các khoản phải thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:
  - + Doanh thu bán hàng: được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.
  - + Doanh thu cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.
  - + Tiền lãi: được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đó đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
  - + Cổ tức: được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
  - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính
  - + Chi phí cho vay và chi phí đi vay vốn
  - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá
  - + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

**14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:**

**15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.**



V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1- Tiền

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	4.451.635.648	748.204.672
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37.034.598.231	94.009.277.443
<b>Cộng</b>	<b>41.486.233.879</b>	<b>94.757.482.115</b>

2- Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Ngắn hạn:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ

3- Phải thu ngắn hạn của khách hàng

a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan

b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Cộng

Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Phải thu ngắn hạn các bên liên quan	55.801.297.323	30.181.939.927
b. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	286.113.719.671	33.541.402.535
<b>Cộng</b>	<b>341.915.016.994</b>	<b>63.723.342.462</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(95.228.858.467)	(95.428.858.467)
<b>Cộng</b>	<b>246.686.158.527</b>	<b>(31.705.516.005)</b>

Chi tiết phải thu ngắn hạn các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	27.108.000	63.240.000
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	30.083.976.320	30.118.699.927
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	25.690.213.003	

4- Trả trước cho người bán ngắn hạn

a. Trả trước cho các bên liên quan

b. Trả trước cho người bán ngắn hạn

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
a. Trả trước cho các bên liên quan	60.633.369.424	60.833.369.424
b. Trả trước cho người bán ngắn hạn	28.349.343.532	48.728.793.716
<b>Cộng</b>	<b>88.982.712.956</b>	<b>109.562.163.140</b>

Chi tiết trả trước cho các bên liên quan:

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ		
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	60.633.369.424	60.833.369.424



Đơn vị tính: VND

**5- Các khoản phải thu khác**

**Ngắn hạn**

TK138

TK338

TK141

TK244

**b. Dài hạn**

Ký cược, ký quỹ dài hạn

Phải thu dài hạn khác

**Cộng**

*Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi*

**Cộng**

**Phải thu NH khác các bên liên quan**

- Tổng C.ty Xi măng Việt Nam

- Công ty CP xi măng Miền Trung

**Mối quan hệ**

Công ty mẹ

Công ty con

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>24.769.289.431</b>	<b>25.553.255.804</b>	
21.877.972.704	22.715.233.447	
287.905.847	154.199.012	
2.603.410.880	2.683.823.345	
-	-	
<b>8.264.169.940</b>	<b>7.598.090.197</b>	
8.264.169.940	7.598.090.197	
-	-	
<b>33.033.459.371</b>	<b>33.151.346.001</b>	
-	-	
<b>33.033.459.371</b>	<b>33.151.346.001</b>	
995.910.970	995.910.970	
218.181.817	500.181.817	

**6. Hàng tồn kho**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	359.696.106.996	(30.265.079.881)	247.862.608.284	(56.116.881)
Công cụ, dụng cụ	3.748.493.827		8.015.103.866	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	224.420.169.048		51.383.913.760	
Thành phẩm	55.772.209.069		34.916.546.972	
Hàng gửi đi bán			-	
Hàng hóa	-		-	
<b>Cộng</b>	<b>643.636.978.940</b>	<b>(30.265.079.881)</b>	<b>342.178.172.882</b>	<b>(56.116.881)</b>

**7- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dự án trung tâm nhà điều hành Vicem	10.495.047.894	10.495.047.894
Tuyển băng tải	7.279.650.403	-
Hệ thống DCS	5.741.049.700	
Dự án kho nguyên liệu	203.015.727.087	48.596.465.639
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	19.348.058.819	24.913.193.903
<b>Cộng</b>	<b>245.879.533.903</b>	<b>84.004.707.436</b>



**8- Chi phí trả trước**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>22.553.821.393</b>	<b>31.603.925.269</b>
Chi phí sửa chữa lò	17.078.424.928	28.053.129.656
Chi phí sửa chữa máy nghiền	5.475.396.465	3.550.795.613
<b>b. Dài hạn</b>	<b>85.037.562.652</b>	<b>99.275.359.902</b>
Chi phí tẩm lót, vữa con lăn các máy nghiền	70.576.814	1.986.005.088
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng mỏ Tam Diên	10.967.845.213	12.029.249.593
Chi phí vật tư sửa chữa có giá trị lớn	21.811.043.038	46.013.509.884
Chi phí thiết kế bản vẽ sử dụng số liệu thăm dò các mỏ đá sét	10.392.888.608	10.767.334.139
Tiền cấp quyền khai thác mỏ đá sét, nước	41.795.208.979	28.479.261.198
Chi phí phân bổ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>107.591.384.045</b>	<b>130.879.285.171</b>

**9- Đầu tư vào công ty con**

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu kỳ</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Đầu tư cổ phiếu				
Công ty cổ phần xi măng Miền Trung	9.953.280	116.190.198.618	9.953.280	116.190.198.618



	Đơn vị tính: VND					
10- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>						
<b>Số đầu năm</b>	1.860.344.679.045	5.223.347.126.890	167.875.781.516	27.333.646.815	9.900.665.525	7.288.801.899.791
Mua mới trong kỳ		6.702.368.181				6.702.368.181
Đầu tư XDCB hoàn thành	863.950.790					863.950.790
Tặng khác						-
Thanh lý	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)				(36.320.569.233)
Giảm khác	(18.918.183)					(18.918.183)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.858.987.143.664</b>	<b>5.195.931.493.826</b>	<b>167.875.781.516</b>	<b>27.333.646.815</b>	<b>9.900.665.525</b>	<b>7.260.028.731.346</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>						
<b>Số đầu năm</b>	955.273.877.862	3.176.053.814.193	166.120.637.343	20.196.758.810	5.737.130.446	4.323.382.218.654
Khấu hao trong kỳ	42.069.107.639	168.281.057.590	805.532.213	1.399.361.830	262.521.261	212.817.580.533
Tặng khác						-
Thanh lý	(2.202.567.988)	(34.118.001.245)				(36.320.569.233)
Giảm khác	(18.918.182)					(18.918.182)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>995.121.499.331</b>	<b>3.310.216.870.538</b>	<b>166.926.169.556</b>	<b>21.596.120.640</b>	<b>5.999.651.707</b>	<b>4.499.860.311.772</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>						
Số đầu năm	905.070.801.183	2.047.293.312.697	1.755.144.173	7.136.888.005	4.163.535.079	2.965.419.681.137
Số cuối năm	863.865.644.333	1.885.714.623.288	949.611.960	5.737.526.175	3.901.013.818	2.760.168.419.574



11- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>a. Nguyên giá</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	3.823.669.603	12.453.005.603
Tăng khác			-
Thanh lý			-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>3.823.669.603</b>	<b>12.453.005.603</b>
<b>b. Giá trị hao mòn</b>			
Số đầu năm		2.358.224.804	2.358.224.804
Khấu hao trong kỳ		343.548.090	343.548.090
Giảm khác	-	-	-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>2.701.772.894</b>	<b>2.701.772.894</b>
<b>c. Giá trị còn lại</b>			
Số đầu năm	8.629.336.000	1.465.444.799	10.094.780.799
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>8.629.336.000</b>	<b>1.121.896.709</b>	<b>9.751.232.709</b>



Đơn vị tính: VND

12- Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa	48.804.252.931	48.804.252.931	660.895.555.101	881.980.042.204	269.888.740.034	269.888.740.034
- NH Công thương Sầm Sơn	19.843.300.000	19.843.300.000	239.179.080.639	236.139.146.944	16.803.366.305	16.803.366.305
- NH TMCP Quân đội Thanh Hóa	98.290.950.858	98.290.950.858	152.385.874.409	54.094.923.551	-	-
- NH TMCP Quốc Tế Thanh Hóa	43.860.259.139	43.860.259.139	131.192.916.949	87.332.657.810	-	-
- NH TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam - CN Hà Nội	49.968.896.167	49.968.896.167	99.317.686.434	97.742.308.075	48.393.517.808	48.393.517.808
- Tổng công ty xi măng Việt Nam	200.000.000.000	200.000.000.000	200.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000	100.000.000.000
<b>Cộng</b>	<b>460.767.659.095</b>	<b>460.767.659.095</b>	<b>1.482.971.113.532</b>	<b>1.457.289.078.584</b>	<b>435.085.624.147</b>	<b>435.085.624.147</b>

b. Vay dài hạn đến hạn trả

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Chênh lệch tỷ giá và Số kết chuyển trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
NH Công thương Bắc Thanh Hóa						
- VND	41.500.000.000		31.500.000.000	150.000.000	10.150.000.000	10.150.000.000
- EUR (quy ra VND)						
- EUR (nguyên tệ)						
<b>Cộng (quy ra VND)</b>	<b>41.500.000.000</b>		<b>31.500.000.000</b>	<b>150.000.000</b>	<b>10.150.000.000</b>	<b>10.150.000.000</b>

b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- NH Công thương Bắc Thanh Hóa						
- VND	76.508.386.901	76.508.386.901	88.208.386.901	31.500.000.000	19.800.000.000	19.800.000.000
<b>Cộng (quy ra VND)</b>	<b>76.508.386.901</b>	<b>76.508.386.901</b>	<b>88.208.386.901</b>	<b>31.500.000.000</b>	<b>19.800.000.000</b>	<b>19.800.000.000</b>



**13- Phải trả người bán ngắn hạn**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả các bên liên quan ngắn hạn	471.869.844.319	471.869.844.319	382.623.084.541	382.623.084.541
Phải trả người bán ngắn hạn	620.745.870.938	620.745.870.938	454.002.110.147	454.002.110.147
<b>Cộng</b>	<b>1.092.615.715.257</b>	<b>1.092.615.715.257</b>	<b>836.625.194.688</b>	<b>836.625.194.688</b>

**13.1 - Chi tiết phải trả các bên liên quan ngắn hạn**

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	119.686.999.237	105.233.597.844
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	34.485.580.160	17.272.882.660
- Công ty CP Xi măng Vicem Hoàng Mai	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	83.082.431.437	49.103.530.005
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	820.800.000	
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	12.185.844.013	19.926.308.356
- Tổng công ty Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	30.374.715.626	19.595.784.750
- CTCP Năng Lượng Và Môi Trường VICEM	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	86.699.765.868	92.419.353.736
- Công Ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	98.356.885.309	71.632.665.105
- Công Ty CP vicem Bao bì Bút Sơn	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	3.538.039.889	6.774.132.085
- Trường trung cấp nghề kỹ thuật xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	454.215.000	
- C.ty Tư vấn Đầu tư p.triển xi măng	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty	120.000.000	120.000.000
- Công ty CP xi măng Miền Trung	Công ty con	2.064.567.780	544.830.000
- CT TNHH MTV Xi Măng Vicem Hoàng Thạch	Đơn vị thành viên trong Tổng Công ty		
<b>Cộng</b>		<b>471.869.844.319</b>	<b>382.623.084.541</b>

**14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
<b>a. Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.063.545.681	17.538.129.382	18.099.951.767	501.723.296
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	11.207.741.140	28.379.209.200	11.431.043.357	28.155.906.983
Thuế thu nhập cá nhân	868.648.419	6.218.758.448	6.326.219.904	761.186.963
Thuế tài nguyên	1.169.775.663	13.129.339.006	12.811.143.988	1.487.970.681
Phí môi trường	1.094.381.105	11.929.064.359	11.677.797.270	1.345.648.194
Tiền thuê đất	582.894.396	5.967.109.253	72.005.000	6.477.998.649
Các loại thuế khác	-	20.361.998.374	20.361.998.374	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				-
<b>Cộng</b>	<b>15.986.986.404</b>	<b>103.523.608.022</b>	<b>80.780.159.660</b>	<b>38.730.434.766</b>
<b>b. Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	501.723.296			501.723.296
<b>Cộng</b>	<b>501.723.296</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>501.723.296</b>



	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15. Phải trả ngắn hạn</b>				
Lãi vay phải trả	247.785.710	247.785.710	242.262.715	242.262.715
Chi phí sửa chữa TSCĐ trong kỳ	19.710.182.649	19.710.182.649	-	-
Chi phí phải trả tại XNTT	30.122.797.371	30.122.797.371	207.390.910	207.390.910
Chi phí phải trả khác	8.513.127.818	8.513.127.818	6.310.155.549	6.310.155.549
Chi phí phải trả Ban QLDA	16.782.987.272	16.782.987.272	8.005.700.399	8.005.700.399
<b>Cộng</b>	<b>75.376.880.820</b>	<b>75.376.880.820</b>	<b>14.765.509.573</b>	<b>14.765.509.573</b>

**16- Phải trả khác**

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Bảo hiểm xã hội	2.094.670.178	2.094.670.178	-	-
Bảo hiểm y tế	370.231.058	370.231.058	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	82.143.920	82.143.920	-	-
Chi phí phải trả khác	69.818.603.738	69.818.603.738	13.037.560.693	13.037.560.693
<b>Cộng</b>	<b>72.884.684.205</b>	<b>72.884.684.205</b>	<b>13.037.560.693</b>	<b>13.037.560.693</b>

**Phải trả NH khác các bên liên quan**  
 - Tổng công ty Xi măng Việt Nam

**Mối quan hệ**  
 Công ty mẹ

**Số cuối kỳ**      **Số đầu kỳ**  
 45.062.007.500



**17- Vốn chủ sở hữu**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	691.514.277.064	154.623.360.687	2.135.242.358.804
Tăng vốn trong năm trước				22.070.072.921	107.071.091.395	22.070.072.921
Lãi trong năm trước					(36.962.943.600)	107.071.091.395
Chia cổ tức					(60.163.322.921)	(36.962.943.600)
Giảm khác						(60.163.322.921)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>1.232.098.120.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>-</b>	<b>713.584.349.985</b>	<b>164.568.185.561</b>	<b>2.167.257.256.599</b>

Số dư đầu kỳ	1.232.098.120.000	57.006.601.053	-	713.584.349.985	164.568.185.561	2.167.257.256.599
Tăng vốn trong kỳ				14.456.961.385		14.456.961.385
Lãi trong kỳ					110.258.915.102	110.258.915.102
Tăng khác						-
Chia cổ tức					(61.604.906.000)	(61.604.906.000)
Giảm khác					(55.992.069.718)	(55.992.069.718)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>1.232.098.120.000</b>	<b>57.006.601.053</b>	<b>-</b>	<b>728.041.311.370</b>	<b>157.230.124.945</b>	<b>2.174.376.157.368</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	Tỷ lệ
- Vốn góp của Tổng C.ty Xi măng Việt Nam	90.124.015	73,1%	90.124.015	73,1%
- Vốn góp của đối tượng khác	33.085.797	26,9%	33.085.797	26,9%
<b>Cộng</b>	<b>123.209.812</b>	<b>100%</b>	<b>123.209.812</b>	<b>100%</b>



Đơn vị tính: VND

**c. Cổ phiếu**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	123.209.812	123.209.812
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	123.209.812	123.209.812
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	123.209.812	123.209.812
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành</i>	10.000 VND/cổ phiếu	10.000 VND/cổ phiếu

**d. Các quỹ của doanh nghiệp**

	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- Quỹ đầu tư phát triển	728.041.311.370	713.584.349.985
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
<b>Cộng</b>	<b>728.041.311.370</b>	<b>713.584.349.985</b>

**18. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**

Ngoại tệ các loại	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu kỳ</b>
- USD	200	1.490
- EUR	264	264



Đơn vị tính: VND

VI - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tài chính

1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Q3.2022	Q3.2021
Tổng doanh thu	982.169.095.696	878.581.892.260
- Xi măng và Clinker	982.000.454.787	878.167.495.324
- Doanh thu khác	168.640.909	414.396.936
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>982.169.095.696</b>	<b>878.581.892.260</b>

Chi tiết doanh thu đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	Q3.2022	Q3.2021
- Công ty CP Xi măng Vicem Hải Vân	Đơn vị thành viên trong TCT		
- Công ty CP Vicem VLXD-XL Đà Nẵng	Đơn vị thành viên trong TCT	713.427.777	948.254.545
- Công ty CP Vicem Thạch cao xi măng	Đơn vị thành viên trong TCT	7.634.277.977	7.590.068.182
- Công ty CP xi măng Hạ Long	Đơn vị thành viên trong TCT	33.053.997.243	
<b>Cộng</b>		<b>41.401.702.997</b>	<b>8.538.322.727</b>

2- Giá vốn hàng bán

	Q3.2022	Q3.2021
- Xi măng và Clinker	938.097.336.017	805.919.176.994
- Giá vốn khác		
<b>Cộng</b>	<b>938.097.336.017</b>	<b>805.919.176.994</b>

3- Doanh thu hoạt động tài chính

	Q3.2022	Q3.2021
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.211.528	4.784.252
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
<b>Cộng</b>	<b>7.211.528</b>	<b>4.784.252</b>

4- Chi phí tài chính

	Q3.2022	Q3.2021
Chi phí lãi vay	5.668.177.961	8.032.778.925
Lỗ chênh lệch tỷ giá		-
<b>Cộng</b>	<b>5.668.177.961</b>	<b>8.032.778.925</b>

5- Thu nhập khác

	Q3.2022	Q3.2021
Thanh lý, nhượng bán tài sản		
Thu nhập khác	376.688.578	891.622.045
<b>Cộng</b>	<b>376.688.578</b>	<b>891.622.045</b>



**6- Chi phí khác**

	<b>Q3.2022</b>	<b>Q3.2021</b>
Chi phí khác	533.775.685	1.079.634.916
<b>Cộng</b>	<b>533.775.685</b>	<b>1.079.634.916</b>

**7- Chi phí bán hàng**

	<b>Q3.2022</b>	<b>Q3.2021</b>
Chi phí nhân viên	10.947.559.109	9.241.579.322
Chi phí vận chuyển bán hàng	10.358.804.767	7.843.588.181
Phí tư vấn và phát triển thị trường	9.799.010.106	10.722.179.503
Chi phí bán hàng khác	10.579.906.449	6.855.102.659
<b>Cộng</b>	<b>41.685.280.431</b>	<b>34.662.449.665</b>

**8- Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Q3.2022</b>	<b>Q3.2021</b>
Chi phí nhân viên	15.685.738.496	15.081.658.059
Phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	2.198.386.665	1.957.719.194
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.587.785.651	11.060.979.939
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.926.024.130	1.410.360.133
<b>Cộng</b>	<b>35.397.934.942</b>	<b>29.510.717.325</b>

**9- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Q3.2022</b>	<b>Q3.2021</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	554.813.547.889	379.403.207.780
Chi phí nhân công	96.559.921.293	86.647.861.680
Chi phí khấu hao, sửa chữa TSCĐ, CCDC	108.764.681.918	112.010.615.553
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.775.136.774	248.206.028.489
Chi phí khác bằng tiền	34.850.987.688	41.812.315.970
<b>Cộng</b>	<b>1.082.764.275.562</b>	<b>868.080.029.472</b>

**10- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Q3.2022</b>	<b>Q3.2021</b>
- Chi phí thuế TNDN tính trên TNDN chịu thuế năm hiện hành	(7.753.394.829)	122.811.284
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>(7.753.394.829)</b>	<b>122.811.284</b>

**11. Mua HH&DV các bên liên quan**

	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Q3.2022</b>	<b>Q3.2021</b>
<i>Tổng Công ty XM Việt Nam</i>	<i>Công ty mẹ</i>	6.136.645.102	7.166.835.930
<i>C.ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	95.338.266.943	87.870.101.817
<i>C.ty CP Vicem Thạch cao XM</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	6.427.625.090	12.083.402.117
<i>C.ty CP XM Vicem Hải Vân</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	31.931.092.740	21.051.808.700
<i>C.ty CP XM Vicem Hoàng Mai</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	17.463.595.106	21.958.477.268
<i>C.ty Tư vấn Đầu tư Phát triển XM</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>		235.071.818
<i>C.ty CP NL&amp;MT Vicem</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	99.727.059.880	62.974.611.420
<i>C.ty TNHH MTV XM Vicem Hoàng Thạch</i>	<i>Đơn vị thành viên trong TCT</i>	2.162.889.905	
<i>C.ty CP XM Miền Trung</i>	<i>Công ty con</i>	3.849.845.500	
<i>C.ty CP Vicem Bao bì Bim Sơn</i>	<i>Công ty liên kết của TCT</i>	24.359.429.828	27.115.080.479
<i>C.ty CP Vicem Bao bì Bút Sơn</i>	<i>Công ty liên kết của TCT</i>	1.141.473.360	1.391.768.250
<b>Cộng</b>		<b>288.537.923.454</b>	<b>241.847.157.799</b>

12.1- Thu nhập thành viên HĐQT	Chức vụ	Q3.2022	Q3.2021
Ông Lê Hữu Hà	Chủ tịch HĐQT	24.000.000	24.000.000
Ông Vũ Thế Hà	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Hoành Văn	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Nguyễn Minh Đức	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Lê Huy Quân	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Ông Ngô Đức Việt	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
Bà Lê Thị Khanh	Thành viên HĐQT	18.000.000	18.000.000
<b>Cộng</b>		<b>132.000.000</b>	<b>114.000.000</b>

12.2- Thu nhập thành viên ban TGD	Chức vụ	Q3.2022	Q3.2021
Ông Nguyễn Hoành Văn	Tổng Giám đốc	317.224.000	299.291.000
Ông Lê Huy Quân	Phó Tổng giám đốc	222.604.000	214.316.000
Ông Trần Anh Tuấn	Phó tổng giám đốc	223.003.000	211.348.000
Ông Phạm Văn Phương	Phó tổng giám đốc	221.074.000	207.336.000
Ông Nguyễn Đức Sơn	Kế toán trưởng	219.244.000	
<b>Cộng</b>		<b>1.203.149.000</b>	<b>932.291.000</b>

12.3- Thu nhập thành viên ban kiểm soát	Chức vụ	Q3.2022	Q3.2021
Ông Lê Hữu Phăng	Trưởng ban KS	108.189.000	97.271.000
Ông Lê Quang Đông	Thành viên	65.673.000	59.495.000
Bà Phạm Thị Thúy	Thành viên	64.466.000	51.473.000
<b>Cộng</b>		<b>238.328.000</b>	<b>208.239.000</b>



VII- Những thông tin khác

1- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Thanh hóa, ngày 28 tháng 10 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU



Phạm Thị Thu Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Đức Sơn

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Vân